



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

|                                               |                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên phòng thí nghiệm:                         | Phòng phân tích Nguyễn Gia                                                                                                                           |
| Laboratory:                                   | Nguyen Gia Testing Laboratory                                                                                                                        |
| Tổ chức/Cơ quan chủ quản:                     | Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia                                                                                                      |
| Organization:                                 | Nguyen Gia Environment And Agriculture Corporation                                                                                                   |
| Số hiệu/ Code:                                | VILAS 1474                                                                                                                                           |
| Chuẩn mực công nhận<br>Accreditation criteria | ISO/IEC 17025:2017                                                                                                                                   |
| Lĩnh vực<br>Field                             | Hóa, Sinh<br>Chemical, Biological                                                                                                                    |
| Người quản lý<br>Laboratory manager           | Nguyễn Bảo Ngọc<br>Nguyen Bao Ngoc                                                                                                                   |
| Hiệu lực công nhận/<br>Period of Validation:  | Từ ngày /11/2025 đến ngày 18/12/2030                                                                                                                 |
| Địa chỉ / Address:                            | Số nhà 9, tổ dân phố số 2, Phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam<br>No. 9, Group 2, Tu Liem Ward, Hanoi, Vietnam                                          |
| Địa điểm / Location:                          | Ô 02, Lô D47 Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội,<br>TP. Hà Nội<br>02, Lot D47 Area D Le Trong Tan Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi<br>Capital |
| Điện thoại/ Tel:                              | (+84) 33 857 2255                                                                                                                                    |
| E-mail:                                       | nguyengia.ena@gmail.com                                                                                                                              |
| Website                                       | www.nguyengiaena.com                                                                                                                                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of Testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>        | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất,<br/>Nước thải</b><br><i>Domestic water,<br/>Surface water,<br/>Groundwater,<br/>Wastewater</i> | Xác định pH<br>Phương pháp điện cực<br><i>Determination of pH value<br/>Electrometric method</i>                                                                                                                                                 | 2 ~ 12                                                                                                        | TCVN 6492:2011                        |
| 2. |                                                                                                                                               | Xác định độ dẫn điện (EC)<br><i>Determination of electrical conductivity</i>                                                                                                                                                                     | (1 ~ 50) mS/cm                                                                                                | SMEWW 2510B: 2023                     |
| 3. |                                                                                                                                               | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)<br><i>Determination of Total dissolved solids</i>                                                                                                                                                                    | 50 mg/L                                                                                                       | SMEWW 2540C: 2023                     |
| 4. |                                                                                                                                               | Xác định độ màu<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Determination of colour<br/>Spectrometric method</i>                                                                                                                                              | 15,0 Pt-Co                                                                                                    | TCVN 6185:2015                        |
| 5. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Determination of Ammonium content (Ammonium is calculated as N)<br/>Spectrometric method</i>                                                  | 0,03 mg/L                                                                                                     | TCVN 6179-1 : 1996                    |
| 6. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )<br>Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Morh)<br><i>Determination Chloride content (Cl<sup>-</sup>) Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i> | Nước sạch,<br>Nước dưới đất<br><i>Domestic water,<br/>Groundwater:</i><br>6,0 mg/L<br>Khác/other:<br>9,0 mg/L | TCVN 6194:1996                        |
| 7. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Clorua<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of Chloride content<br/>Ion Chromatography method</i>                                                                                                                    | 0,06 mg/L                                                                                                     | US EPA 300.0 :1993                    |
| 8. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp quang phổ dùng SPADNS<br><i>Determination of Fluoride<br/>Spectrometric method using SPADNS</i>                                                                                                         | 0,18 mg/L                                                                                                     | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023   |
| 9. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of Fluoride<br/>Ion Chromatography method</i>                                                                                                                            | 0,06 mg/L                                                                                                     | US EPA 300.0 :1993                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                  | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 10. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất,<br/>Nước thải</b><br><i>Domestic water,<br/>Surface water,<br/>Groundwater,<br/>Wastewater</i> | Xác định hàm lượng sunfua hòa tan<br>Phương pháp quang phổ dùng metylen xanh<br><i>Determination of dissolved sulfide – Spectrometric method using methylen blue</i>                                                       | 0,06 mg/L                                                                                              | TCVN 6637:2000                        |
| 11. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng sunfat<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of sulfate Ion Chromatography method</i>                                                                                                           | 0,06 mg/L                                                                                              | US EPA 300.0 :1993                    |
| 12. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of nitrite content (Nitrite is calculated as N) Ion Chromatography method</i>                           | 0,03 mg/L                                                                                              | US EPA 300.0 :1993                    |
| 13. |                                                                                                                                               | Xác định chỉ số phenol<br>Phương pháp quang phổ dùng 4-Aminoantipyrin sau khi chưng cất<br><i>Determination of phenol index Spectrometric method using 4-Aminoantipyrin after distillation</i>                             | 0,003 mg/L                                                                                             | TCVN 6216:1996                        |
| 14. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng xyanua tổng<br>Phương pháp quang phổ sử dụng pyridin/axit bacbituric sau chưng cất<br><i>Determination of total cyanide Spectrophotometric method using pyridine/barbituric acid after distillation</i> | 0,006 mg/L                                                                                             | TCVN 6181:1996                        |
| 15. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb)<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Arsenic, Cadimi, Lead content GF-AAS method</i>                                                                           | As: 6,0 µg/L<br>Cd: 0,15 µg/L<br>Pb: 6,0 µg/L                                                          | SMEWW 3113B: 2023                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                                                                                               | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất,<br/>Nước thải<br/>Domestic water,<br/>Surface water,<br/>Groundwater,<br/>Wastewater</b> | Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Mangan (Mn)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Copper, Zinc, Iron, Manganese content F-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                          | Nước dưới đất/<br><i>Groundwater</i><br>Cu, Zn:<br>0,09 mg/L<br>Khác/other:<br>0,06 mg/L<br>Nước mặt/<br><i>surface water</i><br>Fe, Mn<br>0,09 mg/L<br>Khác/other<br>Fe: 0,09 mg/L<br>Mn: 0,06 mg/L | SMEWW<br>3111B:2023                                                                                           |
| 17. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)<br>Phương pháp CV-AAS<br><i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nước thải/<br><i>wastewater</i><br>1,5 µg/L<br>Khác/other<br>0,9 µg/L                                                                                                                                | SMEWW<br>3112B:2023                                                                                           |
| 18. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Organochlorine Pesticides GC/ MS method (Alpha-BHC, Beta-BHC, Lindan, Delta-BHC, Aldrin, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, DDTs, Dicofol, , trans-Chlordane, Alpha-Endosulfan, cis-Chlordane, Endrin, Beta-Endosulfan, Chlorodecone, Endosulfan sulfate, Endrin keton, Methoxychlor, Mirex, Fenoxaprop-ethyl)</i> | Nước sạch/<br><i>Domestic water</i><br>Nước mặt/<br><i>Surface water,</i><br>Nước dưới đất/<br><i>Groundwater</i><br>Lindan: 0,018 µg/L<br>Khác/other 0,06 µg/L Mỗi chất/<br><i>Each compound</i>    | US EPA Method<br>3535A:2007<br>và/and<br>US EPA Method<br>3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method<br>8270E:2018 |
| 19. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde GC/ MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                | 0,06 µg/L Mỗi chất/<br><i>Each compound</i>                                                                                                                                                          | US EPA Method<br>3535A:2007<br>và/and<br>US EPA Method<br>3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method<br>8270E:2018 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                                                         | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất,<br/>Nước thải</b><br><i>Domestic water,<br/>Surface water,<br/>Groundwater,<br/>Wastewater</i> | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides GC/MS method (Mevinphos, Demeton-O, Demeton-S, Dimethoat, Disulfoton, Malathion, Ethion, Fenthion, , Parathion-ethyl, Parathion-methyl)</i>                                                                                                                        | 0,15 µg/L<br>Mỗi chất/ <i>Each compound</i>                                                            | US EPA Method 3535A:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 21. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides GC/MS method (Chlorpyrifos, Diazinon)</i>                                                                                                                                                                                                                          | 0,15 µg/L/<br>Mỗi chất/ <i>Each compound</i>                                                           | NG.PT.N.01<br>2025                                                                                   |
| 22. |                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Polyclobiphenyl (PCBs)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Polyclobiphenyl GC/MS method (PCB 8, PCB 18, PCB 28, PCB 52, PCB 44, PCB 66, PCB 101, PCB 81, PCB 77, PCB 135, PCB 151, PCB 123, PCB 118, PCB 114, PCB 153, PCB 105, PCB 138, PCB 126, PCB 187, PCB 128, PCB 167, PCB 156, PCB 157, PCB 180, PCB 169, PCB 170, PCB 189, PCB 194, PCB 195, PCB 206, PCB 209)</i> | 0,3 µg/L<br>Mỗi chất/ <i>Each compound</i>                                                             | US EPA Method 3535A:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3630C:1996<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 23. |                                                                                                                                               | Xác định độ cứng tổng<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the total hardness EDTA titrimetric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5,0 mg/L                                                                                               | TCVN 6624:1996                                                                                       |
| 24. |                                                                                                                                               | Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha<br>Phương pháp nguồn dày<br><i>Measurement of gross alpha activity Test method using thick source</i>                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,02 Bq/L                                                                                              | TCVN 6053:2021                                                                                       |
| 25. |                                                                                                                                               | Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta<br>Phương pháp nguồn dày<br><i>Measurement of gross beta activity Test method using thick source</i>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,3 Bq/L                                                                                               | TCVN 6219:2021                                                                                       |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 26. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất</b><br><i>Domestic water,<br/>Surface water,<br/>Groundwater</i> | Xác định hàm lượng Crom tổng số (Cr)<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Chromium total content<br/>GF-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1,5 µg/L                                                                                               | SMEWW 3113B:2023                                               |
| 27. |                                                                                                                | Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination suspended solids<br/>Weight method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6,0 mg/L                                                                                               | TCVN 6625:2000                                                 |
| 28. | <b>Nước mặt,<br/>Nước dưới đất,<br/>Nước thải</b><br><i>Surface water,<br/>Groundwater,<br/>Wastewater</i>     | Xác định hàm lượng Photphat<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of Phosphate content<br/>Ion Chromatography method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0,03 mg/L                                                                                              | US EPA 300.0 :1993                                             |
| 29. |                                                                                                                | Xác định hàm lượng Photpho<br>Phương pháp quang phổ dùng Amoni molipdat<br><i>Determination of Phosphorus content<br/>Ammonium molybdate spectrometric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0,03 mg/L                                                                                              | TCVN 6202:2008                                                 |
| 30. |                                                                                                                | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of volatile organic compound (VOCs)<br/>GC/MS method</i><br>(Chlorobezene; Chloroform; 1,2-Dichloroetane; Ethyl benzene; Methylen chloride; Naphthalene; 1,1,1,2 Tetrachloroethane; 1,1,2,2 Tetrachloroethane; Tetrachloro methane; Toluene; 1,1,1-trichloroethane; Trichloro ethylene; Vynyl chloride; Xylen (o, m, p), Acrylonitril, Bromoform, 1,1-Dichloroethylene, Epichlorohydrin, Styren, 1,4-Dioxan) | 0,3 µg/L<br>Mỗi chất/ Each compound                                                                    | US EPA Method 5030C:2003<br>Và/and<br>US EPA Method 8260D:2017 |
| 31. |                                                                                                                | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp đo phổ dùng 1,5-Diphenyl cacbazid<br><i>Determination of Chromium (VI) content<br/>Spectrometric method using 1,5-Diphenyl cacbazide</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0,009 mg/L                                                                                             | SMEWW 3500-Cr.B:2023                                           |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>     | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                     | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 32. | <b>Nước sạch,<br/>Nước dưới đất</b><br><i>Domestic water, Groundwater</i> | Xác định chỉ số Pemanganat<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of Permanganate index<br/>Titrimetric method</i>       | 0,9 mg/L                                                                                               | TCVN 6186:1996                           |
| 33. |                                                                           | Xác định hàm lượng Niken (Ni)<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Nickel content<br/>GF-AAS method</i>               | 6,0 µg/L                                                                                               | SMEWW 3113B: 2023                        |
| 34. |                                                                           | Xác định hàm lượng Selen (Se)<br>Phương pháp CV-AAS<br><i>Determination of Selenium conten<br/>CV-AAS method</i>              | 1,5 µg/L                                                                                               | SMEWW 3114B: 2023                        |
| 35. |                                                                           | Xác định độ cứng Canxi<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of Calcium Hardness<br/>EDTA titrimetric method</i>   | 5,0 mg/L (CaCO <sub>3</sub> )                                                                          | TCVN 6198:1996                           |
| 36. |                                                                           | Xác định độ cứng Magie<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of Magnesium Hardness<br/>EDTA titrimetric method</i> | 5,0 mg/L (CaCO <sub>3</sub> )                                                                          | TCVN 6624:1996 và/ and<br>TCVN 6198:1996 |
| 37. | <b>Nước sạch,<br/>Nước mặt</b><br><i>Domestic water, Surface water</i>    | Xác định hàm lượng Natri (Na)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Sodium content<br/>F-AAS method</i>                 | 0,15 mg/L                                                                                              | SMEWW 3111B: 2023                        |
| 38. |                                                                           | Xác định hàm lượng Antimon (Sb)<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Antimony content<br/>GF-AAS method</i>           | 6,0 µg/L                                                                                               | SMEWW 3113B: 2023                        |
| 39. | <b>Nước mặt,<br/>Nước thải</b><br><i>Surface water, Wastewater</i>        | Xác định chất hoạt động bề mặt<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Dertermination of surfactants<br/>Spectrometric method</i>      | 0,06 mg/L                                                                                              | TCVN 6622-1: 2009                        |
| 40. |                                                                           | Xác định hàm lượng Niken (Ni)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Nickel content<br/>F-AAS method</i>                 | 0,06 mg/L                                                                                              | SMEWW 3111B: 2023                        |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                         | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 41. | <b>Nước mặt,<br/>Nước thải</b><br><i>Surface water,<br/>Wastewater</i>      | Xác định hàm lượng Bis (2-ethylhexyl) adipate<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Bis (2-ethylhexyl) adipate<br/>GC/MS method</i>                                                                                                                                         | 0,6 µg/L                                                                                               | NG.PT.N.02<br>2025                                 |
| 42. |                                                                             | Xác định hàm lượng Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)<br/>GC/MS method</i>                                                                                                                       | 0,6 µg/L                                                                                               | NG.PT.N.02<br>2025                                 |
| 43. | <b>Nước mặt,<br/>nước dưới đất</b><br><i>Surface water,<br/>Groundwater</i> | Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD <sub>5</sub> )<br>Phương pháp pha loãng có cấy bổ sung Allylthiourea<br><i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD<sub>5</sub>)<br/>Dilution and seeding method with allylthiourea addition (bỏ nước sạch)</i> | 3,0 mg/L                                                                                               | TCVN 6001-1:2021                                   |
| 44. | <b>Nước thải</b><br><i>Wastewater</i>                                       | Xác định clo tự do và clo tổng số<br>Phương pháp chuẩn độ iot<br><i>Determination of free chlorine and total chlorine<br/>Iodometric titration method</i>                                                                                                                         | 0,6 mg/L                                                                                               | TCVN 6225-3:2011                                   |
| 45. |                                                                             | Xác định hàm lượng tổng Nitơ<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determine of total nitrogen<br/>Titrimetric method</i>                                                                                                                                                                 | 10,0 mg/L                                                                                              | TCVN 6638:2000                                     |
| 46. |                                                                             | Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Determination of nitrate content (nitrate is calculated as N)<br/>Spectrometric method</i>                                                                                    | 0,09 mg/L                                                                                              | SMEWW<br>4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 |
| 47. |                                                                             | Xác định hàm lượng Crom tổng số (Cr)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Chromium total content<br/>F-AAS method</i>                                                                                                                                                      | 0,09 mg/L                                                                                              | SMEWW<br>3111B:2023                                |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48. | Nước sạch<br><i>Domestic water</i>                                    | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Alachlor, Atrazine<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Pesticides residue: Alachlor, Atrazine content GC/MS method</i>                                                                                                                                                                                  | 0,06 µg/L<br>Mỗi chất/ <i>Each compound</i>                                                            | US EPA Method 3535A:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 49. |                                                                       | Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)<br>Phương pháp GC/MS kết hợp hệ thống purge and trap<br><i>Determination of volatile organic compound (VOCs) GC/MS using the purge and trap system (Methylene chloride; cis/trans 1,2 Dichloroethene; Benzene; Trichloroethylene; Toluene; 1,2-Dibromoethane; Styrene; 1,2-Dichlorobenzene content)</i> | 0,3 µg/L<br>Mỗi chất/ <i>Each compound</i>                                                             | US EPA Method 524.4:2013                                                                             |
| 50. |                                                                       | Xác định hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)<br>Phương pháp sắc ký ion<br><i>Determination of nitrate content (nitrate is calculated as N) Ion Chromatography method</i>                                                                                                                                                             | 0,15 mg/L                                                                                              | US EPA 300.0 :1993                                                                                   |
| 51. | Nước mặt<br><i>Surface water</i>                                      | Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of total and composite alkalinity. Titrimetric method</i>                                                                                                                                                                                                           | 0,5 mmol/L                                                                                             | TCVN 6636-1:2000                                                                                     |
| 52. |                                                                       | Xác định hàm lượng Kali (K)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Potassium content F-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                   | 0,15 mg/L                                                                                              | SMEWW 3111B:2023                                                                                     |
| 53. |                                                                       | Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD)<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of chemical oxygen demand</i>                                                                                                                                                                                                                                                 | 40,0 mg/L                                                                                              | SMEWW 5220C:2023                                                                                     |
| 54. |                                                                       | <i>Titrimetric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5,0 mg/L                                                                                               | SMEWW 5220B:2023                                                                                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 55. | <b>Nước mặt</b><br><i>Surface water</i>                               | Xác định hàm lượng tổng Nitơ<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Determine of total nitrogen Spectrometric method</i>                                          | 0,12 mg/L                                                                                              | SMEWW 4500-N.C:2023 Và/and SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 |
| 56. |                                                                       | Xác định hàm lượng dầu mỡ<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of oil&amp;grease Gravimetric method</i>                                         | 5,0 mg/L                                                                                               | US.EPA Method 1664B:2010                                                   |
| 57. | <b>Nước dưới đất</b><br><i>Groundwater</i>                            | Xác định hàm lượng Coban (Co)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Cobalt content F-AAS method</i>                                                 | 0,06 mg/L                                                                                              | SMEWW 3111B:2023                                                           |
| 58. | <b>Đất</b><br><i>Soil</i>                                             | Xác định hàm lượng dầu mỡ<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of oil&amp;grease Gravimetric method</i>                                         | 9,0 mg/kg                                                                                              | US.EPA Method 9071B, Revision 2 1998                                       |
| 59. |                                                                       | Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô (dung trọng)<br><i>Determination of dry bulk density</i>                                                | -                                                                                                      | TCVN 6860:2001                                                             |
| 60. |                                                                       | Xác định dung lượng cation trao đổi (CEC) Phương pháp dùng amoni axetat<br><i>Determination of cation exchange capacity (CEC) Ammonium acetate method</i> | 1,2 meq/100g                                                                                           | TCVN 8568:2010                                                             |
| 61. |                                                                       | Xác định tổng số muối tan<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of total water dissolved salts Gravimetric method</i>                            | 90,0 mg/kg                                                                                             | TCVN 12615:2019                                                            |
| 62. |                                                                       | Xác định Độ xốp<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of Porosity Gravimetric method</i>                                                         | -                                                                                                      | TCVN 11399:2016                                                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 63. | <b>Đất<br/>Soil</b>                                                   | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Pesticides residue GC/ MS method</i><br>(Alpha-BHC, Beta-BHC, Lindan, Delta-BHC, Aldrin, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, DDTs, Dicofol, trans-Chlordane, Alpha-Endosulfan, cis-Chlordane, Endrin, Beta-Endosulfan, Chlorodecone, Endosulfan sulfate, Endrin keton, Methoxychlor, Mirex, Fenoxaprop-ethyl) | 0,03 mg/kg<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 3550C:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 64. |                                                                       | Xác định dư lượng<br>Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde GC/ MS method</i>                                                                                                                                                                                                                            | 0,03 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                              | US EPA Method 3550C:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 65. |                                                                       | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides GC/MS method</i><br>(Mevinphos, Demeton-O, Demeton-S, Dimethoat, Disulfoton, Malathion, Ethion, Fenthion, Parathion-ethyl, Parathion-methyl)                                                                                                                          | 0,03 mg/kg<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 3550C:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3620C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 66. |                                                                       | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ Chlorpyrifos, Diazinon<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides Chlorpyrifos, Diazinon GC/MS method</i>                                                                                                                                                                                                        | 0,03 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                              | NG.PT.Đ.01<br>2025                                                                                   |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 67. | <b>Đất</b><br><b>Soil</b>                                             | Xác định hàm lượng Polyclobiphenyl (PCBs)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Polyclobiphenyl GC/MS method</i><br>(PCB 8, PCB 18, PCB 28, PCB 52, PCB 44, PCB 66, PCB 101, PCB 81, PCB 77, PCB 135, PCB 151, PCB 123, PCB 118, PCB 114, PCB 153, PCB 105, PCB 138, PCB 126, PCB 187, PCB 128, PCB 167, PCB 156, PCB 157, PCB 180, PCB 169, PCB 170, PCB 189, PCB 194, PCB 195, PCB 206, PCB 209) | 0,03 mg/kg<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 3550C:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3630C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 68. |                                                                       | Xác định hàm lượng Kali tổng số<br>Phương pháp phân hủy mẫu bằng lò vi sóng và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS<br><i>Determination of total potassium Flame atomic absorption spectrometric method</i>                                                                                                                                                                                        | 25 mg/kg                                                                                               | US.EPA Method 3052A:2007<br>Và/ and<br>SMEWW 3111B:2023                                              |
| 69. | <b>Trầm tích</b><br><b>Sediment</b>                                   | Xác định pH<br>Phương pháp điện cực<br><i>Determination of pH value Electrometric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2 ~ 12                                                                                                 | US EPA Method 9040C:2004<br>Và/and US EPA Method 9045D:2004                                          |
| 70. |                                                                       | Xác định hàm lượng dầu mỡ<br>Phương pháp trọng lượng<br><i>Determination of oil&amp;grease Gravimetric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9,0 mg/kg                                                                                              | US.EPA Method 9071B, Revision 2 1998                                                                 |
| 71. |                                                                       | Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha<br>Phương pháp nguồn dày<br><i>Measurement of gross alpha activity Test method using thick source</i>                                                                                                                                                                                                                                                                     | 60 Bq/kg                                                                                               | TCVN 10758-6:2016                                                                                    |
| 72. |                                                                       | Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta<br>Phương pháp nguồn dày<br><i>Measurement of gross beta activity Test method using thick source</i>                                                                                                                                                                                                                                                                       | 450 Bq/kg                                                                                              | TCVN 10758-6:2016                                                                                    |
| 73. |                                                                       | Xác định hàm lượng Sắt (Fe)<br>Phương pháp F-AAS<br><i>Determination of Iron content F-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,5 mg/Kg                                                                                              | US EPA Method 3051A:2007<br>và/and<br>US EPA 7000B:2007                                              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 74. | <b>Trầm tích<br/><i>Sediment</i></b>                                  | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Organochlorine Pesticides GC/ MS method (Alpha-BHC, Beta-BHC, Lindan, Delta-BHC, Aldrin, Dieldrin, Heptaclor và heptachlorepoxit, DDTs, Dicofol, trans-Chlordane, Alpha-Endosulfan, cis-Chlordane, Endrin, Beta-Endosulfan, Chlorodecone, Endosulfan sulfate, Endrin keton, Methoxychlor, Mirex, Fenoxaprop-ethyl)</i> | Lindan, Heptachlorepoxit, Dieldrin: 0,9 µg/kg<br>Khác/other: 3 µg/kg                                   | US EPA Method 3550C:2007 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270E:2018 |
| 75. |                                                                       | Xác định dư lượng<br><i>Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde</i><br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Pentachlorobenzene, Isodrin, Endrin aldehyde GC/ MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                      | 3 µg/kg mỗi chất/<br>each compound                                                                     | US EPA Method 3550C:2007 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270E:2018 |
| 76. |                                                                       | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides GC/MS method (Mevinphos, Demeton-O, Demeton-S, Dimethoat, Disulfoton, Malathion, Ethion, Fenthion, Parathion-ethyl, Parathion-methyl))</i>                                                                                                                                             | 0,03 mg/kg mỗi chất/<br><i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 3550C:2007 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270E:2018 |
| 77. |                                                                       | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ Chlorpyrifos, Diazinon<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of organophosphorus Pesticides Chlorpyrifos, Diazinon GC/MS method</i>                                                                                                                                                                                                                         | 0,03 mg/kg mỗi chất/<br><i>each compound</i>                                                           | NG.PT.TT.01 2025                                                                         |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78. | <b>Trầm tích</b><br><i>Sediment</i>                                   | Xác định hàm lượng Polyclobiphenyl (PCBs)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Polyclobiphenyl GC/MS method</i><br>(PCB 8, PCB 18, PCB 28, PCB 52, PCB 44, PCB 66, PCB 101, PCB 81, PCB 77, PCB 135, PCB 151, PCB 123, PCB 118, PCB 114, PCB 153, PCB 105, PCB 138, PCB 126, PCB 187, PCB 128, PCB 167, PCB 156, PCB 157, PCB 180, PCB 169, PCB 170, PCB 189, PCB 194, PCB 195, PCB 206, PCB 209) | 0,03 mg/kg<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 3550C:2007<br>và/and<br>US EPA Method 3630C:2014<br>và/and<br>US EPA Method 8270E:2018 |
| 79. |                                                                       | Xác định hàm lượng VOCs<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of VOCs GC/MS method</i><br><i>Determination of volatile organic compound (VOCs)</i><br><i>Gas chromatography method</i><br>(Benzene, 1,2-Dichlo ethane, Ethyl benzene, Toluene, Tetrachlor ethylen, Trichlo ethylen, Xylene)                                                                                                           | 0,03 mg/kg<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method 5035A:1996<br>Và/and<br>US EPA 8260C:2006                                              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                             | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 80. | <b>Không khí xung quanh<br/>(không bao gồm lấy mẫu)<br/><i>Ambient air (exclude sampling)</i></b> | Xác định hàm lượng VOCs<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of VOCs GC/MS method</i><br>(Clorobenzen; Benzene; n-Buythylacetat; Toluene; Napthalen; o-, m-, p-Xylene; Ethylbenzene; Styrene; Metylcyclohexan; Cyclohexane; Chloroform; 1,1-dichloroethylene; Methylene chloride; trans-1,2-dichloroethylene; 1,1-dichloroethane; cis-1,2-dichloroethylene; 2,2-dichloropropane; 1,2-dichloroethane; Bromochloromethane; Naphthalene; 1,1,1-trichloroethane; Bromobenzene; 1,1-dichloropropylene; carbon tetrachloride; Trichloroethylene; 1,2-dichloropropane; Dibromomethane; Bromodichloromethane; cis-1,3-dichloropropylene; trans-1,3-dichloropropylene; Bromoform; 1,1,2-trichloroethane; Tetrachloroethylene; 1,3-dichloropropane; Dibromochloromethane; 1,2-dibromoethane; 1,1,1,2-tetrachloroethane; Isopropylbenzene; 1,1,2,2-tetrachloroethane; n-propylbenzene; 2-chlorotoluene; tert-butylbenzene; sec-butylbenzene; n-butylbenzene; 1,2-dichlorobenzene) | 6,0 µg/mẫu<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                           | US EPA Method TO-17:1999              |
| 81. | <b>Sơn<br/><i>Paint</i></b>                                                                       | Xác định hàm lượng chì<br>Phương pháp GF-AAS<br><i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15 mg/kg                                                                                               | QCVN 08:2020/BCT                      |
| 82. |                                                                                                   | Xác định hàm lượng VOCs<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of VOCs GC/MS method</i><br><i>Determination of volatile organic compounds Gas chromatographic method</i><br>(Clorobenzen; Benzene; n-Buythylacetat; Toluene; o-, m-, pXylene; Ethylbenzene; Styrene; Vinylcloride, Ethylacetat, Formaldehyde, Acetone, Vinyl axetat, Isobutyl axetat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,6 g/mL<br>mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                             | TCVN 10370-2:2014                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 83. | Nước mặt<br><i>Surface water</i>                                      | Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs)<br>Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS)<br><i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i><br><i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i> | <div> <div>2378-TCDD</div> <div>0,2 ng/ml</div> </div> <div> <div>2378-TCDF</div> <div>0,2 ng/ml</div> </div> <div> <div>12378-PeCDD</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>12378-PeCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>23478-PeCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123478-HxCDD</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123678-HxCDD</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123789-HxCDD</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123478-HxCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123678-HxCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>123789-HxCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>234678-HxCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>1234678-HpCDD</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>1234678-HpCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>1234789-HpCDF</div> <div>0,5 ng/ml</div> </div> <div> <div>OCDD</div> <div>1 ng/ml</div> </div> <div> <div>OCDF</div> <div>1 ng/ml</div> </div> | US.EPA Method 1613B:1994<br>và/ and<br>US EPA Method 8290A:2007 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i>                                       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                  | Giới hạn định lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 84. | <b>Khí thải</b><br>(không bao gồm lấy mẫu)<br><i>Stack gas</i><br>( <i>exclude sampling</i> )               | Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs)<br>Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS)<br><i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i><br><i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i> | 2378-TCDD 0,15 ng/ml<br>2378-TCDF 0,15 ng/ml<br>12378-PeCDD 0,75 ng/ml<br>12378-PeCDF 0,75 ng/ml<br>23478-PeCDF 0,75 ng/ml<br>123478-HxCDD 0,75 ng/ml<br>123678-HxCDD 0,75 ng/ml<br>123789-HxCDD 0,75 ng/ml<br>123478-HxCDF 0,75 ng/ml<br>123678-HxCDF 0,75 ng/ml<br>123789-HxCDF 0,75 ng/ml<br>234678-HxCDF 0,75 ng/ml<br>1234678-HpCDD 0,75 ng/ml<br>1234678-HpCDF 0,75 ng/ml<br>1234789-HpCDF 0,75 ng/ml<br>OCDD 1,5 ng/ml<br>OCDF 1,5 ng/ml   | US.EPA Method 23A:1996<br>và/ <i>and</i><br>US EPA Method 8290A:2007   |
| 85. | <b>Không khí xung quanh</b><br>(không bao gồm lấy mẫu)<br><i>Ambient air</i><br>( <i>exclude sampling</i> ) | Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs)<br>Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS)<br><i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i><br><i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i> | 2378-TCDD 0,06 ng/ml<br>2378-TCDF 0,06 ng/ml<br>12378-PeCDD 0,33 ng/ml<br>12378-PeCDF 0,33 ng/ml<br>23478-PeCDF 0,33 ng/ml<br>123478-HxCDD 0,33 ng/ml<br>123678-HxCDD 0,33 ng/ml<br>123789-HxCDD 0,33 ng/ml<br>123478-HxCDF 0,33 ng/ml<br>123678-HxCDF 0,33 ng/ml<br>123789-HxCDF 0,33 ng/ml<br>234678-HxCDF 0,33 ng/ml<br>1234678-HpCDD 0,33 ng/ml<br>1234678-HpCDF 0,33 ng/ml<br>1234789-HpCDF 0,33 ng/ml<br>OCDD 0,66 ng/ml<br>OCDF 0,66 ng/ml | US.EPA Method TO-9A:1994<br>và/ <i>and</i><br>US EPA Method 8290A:2007 |

## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1474**

---

### **Ghi chú / Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*
- NG.PT.N...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1474****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                           | Giới hạn định lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,</b><br><i>Domestic water</i>                             | Định lượng Coliform và E.coli<br>Kỹ thuật màng lọc<br><i>Determination of Coliform and E.coli<br/>Membrane Filtration Technique</i> |                                                                                                           | TCVN 6187-1:2019                       |
| 2. | <b>Nước mặt,</b><br><b>Nước dưới đất,</b><br><b>Nước thải</b>          | Định lượng Coliform<br>Kỹ thuật nhiều ống<br><i>Determination of Coliform<br/>Multiple-tube fermentation technique</i>              |                                                                                                           | SMEWW<br>9221B:2023                    |
| 3. | <b>Surface water,</b><br><b>Groundwater,</b><br><b>Wastewater</b>      | Định lượng E.Coli<br>Kỹ thuật nhiều ống<br><i>Determination of E.Coli<br/>Multiple-tube fermentation technique</i>                  |                                                                                                           | SMEWW<br>9221F:2023                    |

**Ghi chú/Note:**SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standard*

Trường hợp Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the Nguyen Gia Environment And Agriculture Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

